

Số: 52 /GPMT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 10 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Xét các Văn bản của Công ty Cổ phần Thủy điện A Lin 2: số 01/ĐN ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường; số 62/ĐN ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy thủy điện A Lin B2 tại xã Phong Mỹ và xã Phong Xuân, huyện Phong Điền và xã Hồng Vân, huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế và hồ sơ kèm theo;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-STNMT-MT ngày 07 tháng 10 năm 2024,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thủy điện A Lin 2, địa chỉ tại số tiểu khu 71, xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy thủy điện A Lin B2 tại xã Phong Mỹ và xã Phong Xuân, huyện Phong Điền và xã Hồng Vân, huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện A Lin B2 tại xã Phong Mỹ và xã Phong Xuân, huyện Phong Điền và xã Hồng Vân, huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Phong Mỹ và Phong Xuân, huyện Phong

Điền và xã Hồng Vân, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 31111000143 cấp lần đầu ngày 16/10/2009, do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3301043154, đăng ký lần đầu ngày 29/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/7/2019, do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

1.5. Mã số thuế: 3301043154.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích khu đất: 162.537,2m<sup>2</sup>. Bao gồm:

+ Diện tích xây dựng đập phụ: 25.346,8m<sup>2</sup>;

+ Diện tích xây dựng đường điện 110kV: 17.288,2m<sup>2</sup>;

+ Diện tích xây dựng khu đầu mối: 22.511,9m<sup>2</sup>;

+ Diện tích xây dựng khu phụ trợ 02: 68.886,8m<sup>2</sup>;

+ Diện tích xây dựng tháp điều áp: 9.530,3m<sup>2</sup>;

+ Diện tích xây dựng Nhà máy thủy điện A Lin B2: 18.973,2m<sup>2</sup>.

- Công suất: 02 tổ máy với tổng công suất 20 MW.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thủy điện A Lin 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần Thủy điện A Lin 2;
- UBND huyện Phong Điền;
- UBND huyện A Lưới;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Quý Phương**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 52 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

#### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: từ phòng vệ sinh của khu vực Nhà máy thủy điện A Lin B2;
- Nguồn số 02: từ khu vực bếp của Nhà ăn;
- Nguồn số 03: từ phòng vệ sinh của khu vực nhà làm việc;
- Nguồn số 04: từ phòng vệ sinh của khu vực nhà ở của cán bộ, công nhân viên (CBCNV);

#### 1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: từ quá trình vệ sinh bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị và nước rò rỉ, nước thoát mặt sàn trong nhà máy làm phát sinh nước thải nhiễm dầu;
- Nguồn số 06: Quá trình làm mát thiết bị phát sinh nước làm mát (không sử dụng Clorine);
- Nguồn số 07: Quá trình xả đáy và kiểm tra, sửa chữa thiết bị phát sinh không thường xuyên, nước tháo khô tổ máy (là nước từ hồ chứa dẫn về 02 tổ máy phát điện).

## 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

### 2.1. Dòng nước thải số 01: Tương ứng với nguồn số 01

#### 2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Sông Rào Trăng, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### 2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Sông Rào Trăng, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

X: 1.814.375,29(m); Y: 523.667,28 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

#### 2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2, 72 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (24 giờ).

##### 2.1.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

##### 2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn 14:2008/BTNMT, giá trị C <sub>max</sub> , cột A, K = 1,2	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub>	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	60		

STT	Các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn 14:2008/BTNMT, giá trị $C_{max}$ , cột A, $K = 1,2$	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Tổng chất rắn hòa tan	600		
5	Sunfua	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	6		
7	Nitrat (tính theo N)	36		
8	Phosphat	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	12		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	6		
11	Tổng Coliforms	3.000		

**2.2. Dòng nước thải số 02:** Tương ứng với nguồn số 02, 03, 04

**2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Sông Rào Trăng, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**2.2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả nước thải: Hạ lưu Nhà máy dẫn ra sông Rào Trăng, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

X: 1.814.313,62 (m);

Y: 523.821,2(m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

**2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 2, 72 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (24 giờ).

2.2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

2.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn 14:2008/BTNMT, giá trị $C_{max}$ , cột A, $K = 1,2$	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub>	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	600		
5	Sunfua	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	6		
7	Nitrat (tính theo N)	36		
8	Phosphat	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	12		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	6		
11	Tổng Coliforms	3.000		

**2.3. Dòng nước thải số 02:** Tương ứng với nguồn số 05

**2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Sông Rào Trăng, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

### 2.3.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Hạ lưu Nhà máy dẫn ra sông Rào Trăng, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

X (m): 1.814.278,19;

Y (m): 521.359,62.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

**2.3.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 05 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

2.3.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.3.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT, giá trị C <sub>max</sub> , cột A, K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>f</sub> = 1,2)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
3	Tổng dầu mỡ khoáng	MPN/100ml	5,4		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

1.1.1. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

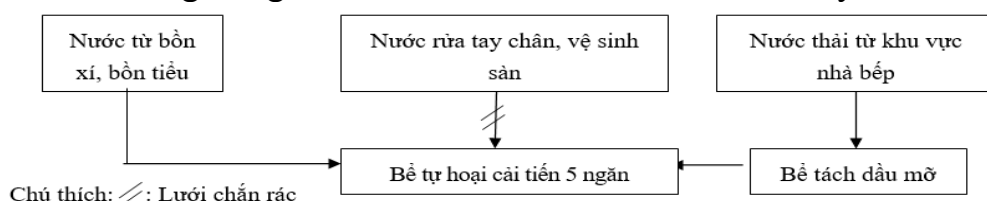
- Nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh của khu vực Nhà máy thủy điện A Lin B2 theo đường ống PVC đường kính 60mm dài 04m dẫn về bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (thứ nhất) tại khu vực nhà máy thủy điện.

- Nước thải từ khu vực bếp của Nhà ăn sau khi xử lý bằng bể tách dầu mỡ theo đường ống PVC đường kính 42mm dài 10m dẫn về bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (thứ 2) tại khu vực nhà làm việc.

- Nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh của khu vực nhà làm việc theo đường ống PVC đường kính 60mm dài 20m dẫn về bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (thứ 2) tại khu vực nhà làm việc.

- Nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh của khu nhà ở của CBCNV theo đường ống PVC đường kính 60mm dài 20m dẫn về bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (thứ 3) tại khu vực nhà ở.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt được trình bày như sau:



### 1.1.2. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị và nước rò rỉ, nước thoát mặt sàn trong nhà máy làm phát sinh nước thải nhiễm dầu với lưu lượng xả thải tại thời điểm lớn nhất: 05m<sup>3</sup>/ngày. Nguồn nước thải này bao gồm nước rò rỉ qua nắp tuabin tổ máy H1 và H2 được thu gom bằng đường ống thép 90NB, 100NB với tổng chiều dài 40m, cùng với nước thải thoát mặt sàn, rò rỉ thiết bị được thu gom bằng mương thu nước bằng bê tông với kích thước: 70m x 0,2m x 0,3m, độ dốc 02% dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 05m<sup>3</sup>/ngày.

### 1.1.3. Nước từ quá trình làm mát thiết bị (không sử dụng chlorine)

Nước từ lòng hồ theo đường ống áp lực của tổ máy H1, tổ máy H2, sau khi qua bộ lọc (với trường hợp nguồn nước vào bị bẩn) được bơm để cung cấp cho hệ thống làm mát với lưu lượng khoảng 1.800m<sup>3</sup>/ngày: làm mát máy phát, làm mát ổ kết hợp máy phát (NDE), làm mát ổ hướng dưới máy phát (DE), làm mát cho ổ hướng tua bin. Nước sau khi làm mát của từng hệ thống sẽ được xả ra sông Rào Trăng tại phía hạ lưu Nhà máy ở cao trình +163,0m.

### 1.1.4. Nước tháo khô tổ máy

Nước tháo khô tổ máy với lưu lượng khoảng 60m<sup>3</sup> ngày/đêm (24 giờ). Nước tháo khô tổ máy được thu gom như sau:

- Hệ thống thu gom nước sạch gồm có hồ thu (tháo cạn) có dung tích 26m<sup>3</sup> được bố trí điểm thấp nhất nhà máy, cao trình đáy hồ là 147,5m, cao trình miệng hồ là 151,6m.

Các nguồn nước được thu về hồ là:

\* Trường hợp tổ máy đang vận hành:

+ Nước xả đáy lọc thô: Đường kính ống 65NB dài 30m

+ Nước xả đáy lọc tinh: Đường kính ống 65NB dài 30m

+ Nước xả đáy lọc chèn trực tổ máy H1, H2: Đường kính ống 150NB dài 20m

+ Nước xả chèn trực tổ máy H1&H2: Đường kính ống 100NB dài 20m

\* Trường hợp tổ máy dừng và cần tháo cạn để sửa chữa (định kỳ 01 năm/lần):

+ Nước tháo cạn từ buồng xoắn, ống xả tổ máy H1, H2.

- Các nguồn nước trên được gom xả vào bể tháo cạn có dung tích 26m<sup>3</sup>, sau đó dùng hệ thống bơm tháo cạn (02 bơm, mỗi bơm có công suất 5,5kW) để bơm ra sông Rào Trăng tại phía hạ lưu nhà máy theo đường ống thép 150NB dài 30m.

## 1.2. Mạng lưới thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh của khu vực Nhà máy thủy điện A Lin B2 sau khi được xử lý theo đường ống D60 dài 08m xả ra sông Rào Trăng.

- Nước thải từ khu vực bếp của nhà ăn và nước thải từ phòng vệ sinh của khu nhà làm việc sau khi xử lý cùng với nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh của khu nhà ở của CBCNV sau khi xử lý theo đường ống D40 dài 100m xả ra sông Rào Trăng.

- Nước thải sản xuất sau xử lý sẽ được bơm bằng 02 máy bơm 5,5KW theo đường ống thép 100NB với tổng chiều dài 40m và đường ống thép 150NB dài 20m dẫn về sông Rào Trăng phía hạ lưu Nhà máy.

- Nước sau khi làm mát của từng hệ thống sẽ được xả ra sông Rào Trăng tại

phía hạ lưu Nhà máy ở cao trình +163,0m.

- Nước tháo khô tổ máy được bơm ra sông Rào Trăng tại phía hạ lưu nhà máy theo đường ống thép 150NB dài 30m bằng hệ thống bơm tháo cạn (02 bơm, mỗi bơm có công suất 5,5kW).

### 1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

#### 1.3.1. Nước thải sinh hoạt

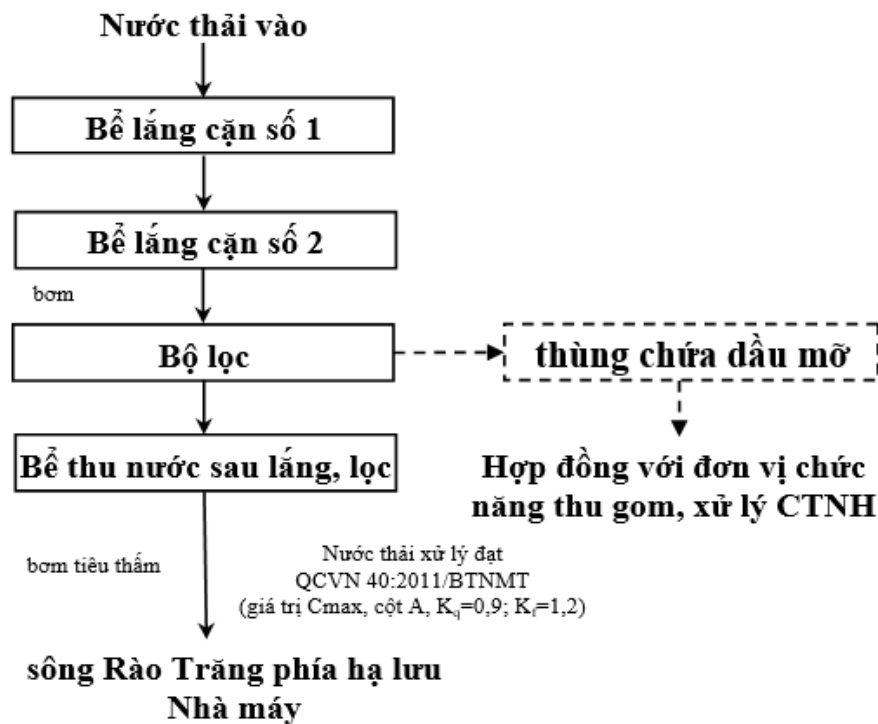
+ Tại khu vực nhà vệ sinh của nhà máy thủy điện, Chủ cơ sở đã đầu tư 01 bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (01), kích thước: 2m x 2m x 1,65m với công suất xử lý là 2,72m<sup>3</sup>/ngày;

+ Tại khu vực nhà vệ sinh của nhà làm việc và nhà ăn, Chủ cơ sở đã đầu tư 01 bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (02), kích thước: 2m x 2m x 1,65m với công suất xử lý là 2,72m<sup>3</sup>/ngày;

+ Tại khu vực nhà vệ sinh của nhà ở của CBCNV, Chủ cơ sở đã đầu tư 01 bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (03), kích thước: 2m x 2m x 1,65m với công suất xử lý là 2,72m<sup>3</sup>/ngày.

- Chất lượng nước sau xử lý: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C<sub>max</sub>, cột A, K =1,2).

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sản xuất được trình bày như sau:



- Thông số kỹ thuật của HTXLNTTT:

STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
1.	Ngăn chứa	- 01 ngăn - Kích thước: 1,09m x 0,795m x 1,65m - Vật liệu: bê tông cốt thép
2.	Ngăn lắng	- 02 ngăn - Kích thước mỗi ngăn: 0,5m x 0,795m x 1,65m - Vật liệu: bê tông cốt thép
3.	Ngăn lọc	- 02 ngăn - Kích thước mỗi ngăn: 0,49m x 0,795m x 1,65m



STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
		- Vật liệu: bê tông cốt thép
4.	Hố ga khử trùng	Kích thước: 0,6m x 0,6x x 0,5m

- Nhu cầu hóa chất sử dụng: viên clo (01 viên 200g dùng cho 20m<sup>3</sup> nước).  
Định kỳ 07 ngày bổ sung 200g/lần.

### 1.3.2. Nước thải sản xuất

- Quy mô hệ thống: Công suất hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 05m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Chất lượng nước sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị C<sub>max</sub>, cột A, K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub> = 1,2).

- Vị trí đặt hệ thống xử lý nước thải sản xuất: trong Nhà máy thủy điện A Lin B2.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
1	Bể lắng cặn số 1	- 01 bể - Kích thước: 1,5mx1,2mx5,7m - Vật liệu: Bê tông cốt thép
2	Bể lắng cặn số 2	- 01 bể - Kích thước: 2,5mx2mx5,7m - Vật liệu: Bê tông cốt thép
3	Bộ lọc	- 03 máy lọc - Dung tích 1 máy: 0,2m <sup>3</sup>
4	Bể thu nước sau lắng, lọc	- 01 bể - Kích thước: 3mx2,5mx5,7m - Vật liệu: Bê tông cốt thép

- Danh mục các thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bơm chìm (bơm tiêu thấm)	Bộ	Công suất 5,5kW	02
2	Bơm ly tâm trục ngang	Bộ	Công suất: 2,2kW	02

### 1.3. Công trình thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh của khu vực Nhà máy thủy điện A Lin B2 sau khi được xử lý theo đường ống D60 dài 08m xả ra sông Rào Trăng.

- Nước thải từ khu vực bếp của Nhà ăn và nước thải từ phòng vệ sinh của khu nhà làm việc sau khi xử lý cùng với nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh của khu nhà ở của CBCNV sau khi xử lý theo đường ống D40 dài 100m xả ra sông Rào Trăng.

- Nước thải sản xuất sau xử lý sẽ được bơm bằng 02 máy bơm 5,5KW theo đường ống thép 100NB với tổng chiều dài 40m và đường ống thép 150NB dài 20m dẫn về sông Rào Trăng phía hạ lưu Nhà máy.

- Nước sau khi làm mát của từng hệ thống sẽ được xả ra sông Rào Trăng tại phía hạ lưu Nhà máy ở cao trình +163,0m.

- Nước tháo khô tổ máy được bơm ra sông Rào Trăng tại phía hạ lưu nhà máy theo đường ống thép 150NB dài 30m bằng hệ thống bơm tháo cạn (02 bơm, mỗi bơm có công suất 5,5kW).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Cơ sở có kế hoạch phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận như sau:

- Cung cấp vật tư cho quá trình xử lý nước thải, phân bổ nguồn kinh phí hợp lý hàng năm cho hoạt động vận hành và xử lý nước thải.

- Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý.

- Định kỳ kiểm tra sự rò rỉ và tắc nghẽn các đường ống, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Bố trí lao động có chuyên môn về cấp thoát nước, xử lý nước thải đảm nhận việc theo dõi vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải để xử lý kịp thời các sự cố xảy ra.

- Cơ sở đã xây dựng các kịch bản sự cố và cách khắc phục, bao gồm

Máy móc thiết bị	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
Bơm tiêu thấm bị nhảy sự cố	+ Do nguồn điện không ổn định. + Do dòng điện động cơ mất đối xứng hoặc không cân bằng. + Do quá tải động cơ.	+ Giải trừ các tín hiệu. + Kiểm tra nguồn cung cấp: Nếu phát hiện ngắn mạch phân điện thì cần phải tìm ra điểm chạm đất hoặc ngắn mạch để khắc phục tốt trước khi đóng điện trở lại. + Kiểm tra lại động cơ: Đo điện trở cách điện động cơ, nếu cách điện tốt thì cho phép đóng điện trở lại để chạy thử và tăng cường theo dõi. Nếu cách điện xấu thì cô lập bơm bị sự cố ra và báo cáo Lãnh đạo phân xưởng để kiểm tra sửa chữa động cơ.
Bơm dầu bản bị nhảy sự cố	+ Do nguồn điện không ổn định. + Do dòng điện động cơ mất đối xứng hoặc không cân bằng. + Do quá tải động cơ.	+ Giải trừ các tín hiệu. + Kiểm tra nguồn cung cấp: Nếu phát hiện ngắn mạch phân điện thì cần phải tìm ra điểm chạm đất hoặc ngắn mạch để khắc phục tốt trước khi đóng điện trở lại. + Kiểm tra lại động cơ: Đo điện trở cách điện động cơ, nếu cách điện tốt thì cho phép đóng điện trở lại để chạy thử và tăng cường theo dõi. Nếu cách điện xấu thì cô lập bơm bị sự cố ra và báo cáo Lãnh đạo phân xưởng để kiểm tra sửa chữa động cơ.
Bơm nước làm việc không có áp lực hoặc áp lực yếu	+ Do thiếu nước trong đường ống hút. + Lọt khí vào buồng bơm. + Do buồng bơm bị kẹt hoặc bị hỏng	+ Dừng bơm kiểm tra buồng bơm sau đó khởi động lại bơm: Kiểm tra dòng điện và áp lực nước. + Nếu sau khi khởi động lại một thời gian mà áp lực tiếp tục giảm thấp là do đầu hút của bơm bị bẩn hoặc rò khí vào buồng bơm, cần chuyển bơm dự phòng vào làm việc chính. Sau đó tiến hành cô lập bơm chính ra kiểm tra và xử lý.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:

\* Giai đoạn vận hành ổn định

- Vị trí quan trắc:

+ Tại điểm đầu vào của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- + Tại điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, TSS, tổng dầu mỡ khoáng
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị  $C_{max}$ , cột A,  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,2$ )
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (gọi tắt là Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 52 /GPMT-UBND  
ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Chủ yếu từ hoạt động chính tại khu vực Nhà máy bao gồm: vận hành tuabin, hoạt động bơm lấy nước, xả nước, vận hành tổ máy, trạm biến áp...

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup> như sau:

STT	Hạng mục	Hệ tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, KTT 107 <sup>0</sup> múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	
		X (m)	Y (m)
1	Tuyến đập dâng	1.814.206	521.329
2	Cửa lấy nước	1.814.204	521.336
3	Nhà máy	1.814.935	523.830
4	Cửa xả sau nhà máy	1.814.961	523.850

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>			
1	70	55	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tất cả các gian đặt máy tua bin của nhà máy thủy điện được cách ly các tấm giảm ồn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV làm việc tại khu vực Nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 52 /GPMT-UBND  
ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	02	16 01 06
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	30	17 06 01
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	06	18 01 03
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	120	18 02 01
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	05	18 01 02
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	05	19 06 05
7	Hộp mực in thải	Rắn	01	08 02 04
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	10	16 01 13
<b>Tổng</b>		-	<b>179</b>	

**1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

Khối lượng thực tế phát sinh trung bình khoảng: 4,2kg/ngày bao gồm: bao bì nilon, thức ăn thừa, hộp giấy,....

**1.3. Chất thải rắn thông thường phát sinh:**

- Hoạt động sản xuất của từng Nhà máy sẽ phát sinh các chất thải rắn công nghiệp thông thường khối lượng được trình bày ở bảng sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (tấn/lần sửa chữa)	Mã CTRTT
1	Kim loại và các hợp kim các loại không lẫn với chất thải nguy hại	Rắn	10 tấn	11 04 03

Tại cơ sở còn phát sinh thêm phân cây cối vào mùa mưa mắc lại tại lưới chắn rác với khối lượng khoảng 300kg/đợt (*phát sinh không thường xuyên*) và được tập kết tại bãi trữ ở phía Đông Nhà máy, phơi khô mùa nắng sẽ cho người dân hoặc nhà máy tận dụng làm củi đốt.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):**

- Cơ sở đã hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (hiện tại đang hợp đồng với Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng An Sinh theo Hợp đồng số 784/2023/AS-AL ngày 01/12/2023 để vận chuyển, xử lý CTNH).

- Chất thải nguy hại được thu gom về lưu giữ tại kho chứa CTNH với diện tích 82,7m<sup>2</sup> nằm tại hướng Tây Nam Cơ sở, có gắn tên, biển cảnh báo; các ô chứa CTNH được phân cách riêng biệt, có bảng hướng dẫn từng loại chất thải. Kho có mái che, nền tráng xi măng chống thấm có biển báo chứa chất thải nguy hại phát sinh.

- Diện tích kho chứa: 21m<sup>2</sup>.

- Các loại chất thải được quy định tại các vị trí riêng và lưu chứa tại các thùng có nhãn mã CTNH riêng biệt.

### **2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ các quá trình sửa chữa, cải tạo trong quá trình hoạt động của Cơ sở chủ yếu là sắt, thép. Lượng sắt thép này dư ra được tập kết tại bãi đất trống phía Nam cơ sở, sau đó được tái sử dụng hoặc bán cho cơ sở phế liệu.

### **2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Cơ sở đã tổ chức phân loại tại nguồn theo 04 nhóm theo đúng quy định của Tỉnh: nhóm tái chế, tái sử dụng (giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại); nhóm chất thải thực phẩm; nhóm chất thải nguy hại (pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện tử hỏng, các loại chất thải nguy hại khác); nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và các chết động vật nuôi). Trong đó nhóm chất thải nguy hại (pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện tử hỏng, các loại chất thải nguy hại khác) được đưa về thu gom chung và lưu chứa chung với các loại chất thải nguy hại khác tại kho chứa chất thải nguy hại.

- Cơ sở bố trí 03 thùng (thể tích 120l/thùng) tại phía Đông khu vực Nhà máy, chất liệu bằng nhựa để thu gom rác thải sinh hoạt.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (hiện tại Cơ sở đang hợp đồng với Công ty TNHH thương mại xây dựng và dịch vụ môi trường Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng số 05/2023/HĐTVHtra ngày 01/12/2023 đính kèm tại phụ lục).

- Công tác thu gom, vận chuyển như sau:

+ CBCNV tự thu gom vào các thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt được bố trí tại phía Đông khu vực Nhà máy, sau đó vận chuyển về điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại ngã 3 Phong Xuân, đầu đường lên các Nhà máy thủy điện và tuyến đường tỉnh lộ 11B, đơn vị chức năng sẽ tiến hành thu gom theo lịch thu gom chất thải rắn sinh hoạt của người dân.

+ Thức ăn dư thừa được tận dụng để nuôi gia cầm tại khu vực của Cơ sở.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 52 /GPMT-UBND*  
*ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Công ty Cổ phần Thủy điện A Lin 2 chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.